

PART 2: CÂU HỎI WHEN?



1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Câu hỏi với **WHEN** hỏi về thời gian, thời điểm:

- Khi nào sự kiện/ ngày lễ diễn ra?
- Khi nào ai đã/ đang/ sẽ làm việc gì?

2. CÁC ĐÁP ÁN ĐÚNG

2.1. Trả lời trực tiếp

Trả lời với giới từ
(in, on, at, about,...)
+ thời gian cụ thể

- Q: When are they delivering the manuals?**
Khi nào thì họ sẽ giao sách hướng dẫn?
- (A) Because they're busy.**
Vì họ đang bận.
- (B) The new cover design.**
Thiết kế trang bìa mới.
- (C) On Wednesday.**
Vào thứ Tư.

Trả lời bằng cụm từ chỉ thời gian

Q: When will the forklift be repaired?

Khi nào xe nâng sẽ được sửa chữa?

(A) A folk and a knife.

Một cái dĩa và một con dao.

(B) Probably next week.

Có thể là tuần sau.

(C) Several pairs.

Một vài cặp.

Trả lời bằng mệnh đề chỉ thời gian

Q: When are we leaving for the airport?

Khi nào chúng ta sẽ đi đến sân bay?

(A) I believe so.

Tôi tin vậy.

(B) As soon as the bus arrives.

Ngay khi xe buýt tới.

(C) I did read the report.

Tôi đã đọc báo cáo rồi.

2.2. Trả lời gián tiếp

Trả lời tôi không biết

Q: When did Takumi start working here?

Takumi đã bắt đầu làm việc ở đây từ khi nào?

(A) I have no idea. You can ask Sue.

Tôi không biết. Cậu thử hỏi Sue xem.

(B) Since my computer isn't working.

Vì máy tính của tôi đang bị hỏng.

(C) No, he retired last month.

Không, anh ta đã nghỉ hưu tháng trước.

Trả lời liên quan
đến bên thứ ba
hoặc hành động
khác liên quan
(có thể hỏi lại)

Q: When are you moving to your new office?

Khi nào thì bạn sẽ chuyển đến văn phòng mới?

(A) The office printer over there.

Máy in văn phòng ở đằng kia.

(B) The water bill is high this month.

Hóa đơn tiền nước tháng này cao.

(C) The schedule is being revised.

Lịch đang được xem xét lại.

3. CÁC ĐÁP ÁN SAI

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No

Q: When did Takumi start working here?

Takumi bắt đầu làm việc ở đây từ khi nào?

A: No, he retired last month.

Không, anh ta đã nghỉ hưu từ tháng trước.

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No

Q: When did Takumi start working here?

Takumi bắt đầu làm việc ở đây từ khi nào?

A: No, he retired last month.

Không, anh ta đã nghỉ hưu từ tháng trước.

=> Với dạng câu hỏi WHEN nói riêng và câu hỏi 5W1H nói chung, bất cứ câu trả lời nào bắt đầu với Yes/ No đều có thể LOẠI ngay.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ phát âm gần giống từ trong câu hỏi.

Q: When are you moving to your new office?

Khi nào thì bạn chuyển đến văn phòng mới?

A: The office printer is over there.

Máy in văn phòng ở đằng kia.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ phát âm gần giống từ trong câu hỏi.

Q: When are you moving to your new office?

Khi nào thì bạn chuyển đến văn phòng mới?

A: The office printer is over there.

Máy in văn phòng ở đằng kia.

=> Từ **office** được lặp lại ở câu hỏi và đáp án, khiến người nghe dễ nhầm đó là đáp án đúng, tuy nhiên đây chỉ là một cái bẫy.

LUYỆN TẬP



➤ Khi nghe câu hỏi:

Khi nghe thấy câu hỏi bắt đầu bằng "WHEN", nhớ lại các dạng câu trả lời đúng, các dạng câu trả lời sai có thể loại.

➤ Khi nghe câu hỏi:

Khi nghe thấy câu hỏi bắt đầu bằng "WHEN", nhớ lại các dạng câu trả lời đúng, các dạng câu trả lời sai có thể loại.

➤ Khi nghe đáp án:

Áp dụng phương pháp đặt bút. Vừa loại trừ + vừa chọn câu đúng.

Hỏi về thời gian

(v) bắt đầu (v) soạn đồ (n) chuyến đi

Q: When do you usually start packing for a trip?

Hỏi về thời gian (v) bắt đầu (v) soạn đồ (n) chuyến đi

Q: When do you usually start packing for a trip?

=> Ý chính: Khi nào bắt đầu soạn đồ chuyến đi?

=> Dịch: Bạn thường bắt đầu soạn đồ cho một chuyến đi khi nào?

Q: When do you usually start packing for a trip?

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

(A) A round-trip ticket.

Lặp lại từ **trip** trong câu hỏi và xuất hiện từ **ticket** (vé) có liên quan đến **trip** (chuyến đi) nhưng danh từ này không chỉ thời gian, không trả lời cho câu hỏi =>

Loại

Q: When do you usually start packing for a trip?

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

(A) A round-trip ticket.

Danh từ không chỉ thời gian => Loại

(B) About two days in advance.

Giới từ + cụm từ chỉ thời gian => Chọn

Q: When do you usually start packing for a trip?

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

(A) A round-trip ticket.

Danh từ không chỉ thời gian => Loại

(B) About two days in advance.

Giới từ + cụm từ chỉ thời gian => Chọn

(C) They delivered the package.

Câu có xuất hiện từ **package** (kiện hàng), gần giống từ **packing** (đóng gói, soạn đồ) trong câu hỏi, nhưng ngữ cảnh hoàn toàn khác nhau => Loại

Q: When do you usually start packing for a trip?

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

(A) A round-trip ticket.

Một vé khứ hồi.

(B) About two days in advance.

Trước tầm hai ngày.

(C) They delivered the package.

Họ đã giao gói hàng.